

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần an , tập đọc: Thỏ Rừng và Thỏ Nhà	7 - 11
Bài học 2: vần ăn , tập đọc: Bạn Tôi	12 - 17
Bài học 3: vần ân , tập đọc: Bốn Mùa	18 - 24
Bài học 4: vần ac, ăc, âc , tập đọc: Bao Li Xi Đò	25 - 30
Bài học 5: vần ap, ăp, âp , tập đọc: Màu Sắc	31 - 36
Bài học 6: vần at, ăt, ât , tập đọc: Tâm Sự của Cây Tầm	37 - 42
Bài học 7: vần em, êm , tập đọc: Tiếng Việt	43 - 47
Bài học 8: vần en, ên , tập đọc: Trường Việt Ngữ	48 - 53
Bài học 9: chữ vần im, in , tập đọc: Tiếng Kêu của Súc Vật	54 - 59
Bài học 10: vần ep, êp, ip, et, êt, it , tập đọc: Thích Tháng Nào?	60 - 66
Bài học 11: vần ec, oc, ôc , tập đọc: Món Ăn Việt Nam	67 - 72
Bài học 12: vần om, ôm , tập đọc: Em Sẻ Cao Hơn	72 - 77
Bài học 13: vần on, ôn , tập đọc: Tình Bạn	78 - 83
Bài học 14: vần om, ơn , tập đọc: Sư Tử và Chuột	84 - 89
Bài học 15: vần op, ôp, ơp, ot, ôt, ơt , tập đọc: Con Cáo và Chùm Nho	90 - 97
Bài học 16: vần uc, ưc, ut, ưt , tập đọc: Lớp Việt Ngữ	98 - 103
Bài học 17: vần uê, uy, up , tập đọc: Chó Ngáp Phái Ruồi	104 - 109
Bài học 18: vần um, un , tập đọc: Phù Đổng Thiên Vương	110 - 115
Bài kiểm tra và bài thi	117 - 132

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả <i>(spell to write)</i>	Phát âm để tập đọc <i>(Pronounce to read)</i>
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ca	cờ
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu hay quy	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ
E	e	e
Ê	ê	ê

I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ớ-i-cà-rết-thầy huyền thầy	ớ-i-cà-rết-ây, thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	o-a-nờ-oan, ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	u-i...uy, khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh khuynh
Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên khuyên

Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	ô-nờ-ân , quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghê, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp hai

Khi lên tới lớp hai, học sinh đã tương đối biết tự đánh vần ngầm trong đầu, rồi sau đó phát âm ra chữ. Để khuyến khích thói quen này, chúng tôi nghĩ rằng quý thầy cô không cần phải dạy đánh vần một cách chi tiết nữa mà chỉ cần dạy các em đọc vần rồi để tự các em ráp dấu và các phụ âm để đọc ra chữ. Dần dần các em sẽ quen và từ đó mới có thể bắt đầu đọc một cách trôi chảy.

Về bài tập đọc, yêu cầu đọc và viết ra giấy nháp 3 lần là với mục đích cho các em viết chính tả chính xác. Điều này cần thực hiện qua phần bài tập làm ở nhà và không nên bỏ qua.

Lớp hai cũng bắt đầu học cách đặt câu. Khi học xong lớp hai thì học sinh có thể làm được một câu ngắn và giản dị. Các phần điền vào chỗ trống, ngoài mục đích giúp hiểu thêm và biết cách sử dụng từ ngữ, còn ngầm ý đưa ra các câu mẫu để giúp cho các em có ý tưởng để đặt một câu văn. Bằng cách thực tập công việc điền vào chỗ trống cũng sẽ giúp cho các em nhập tâm về cách đặt câu.

Ban biên soạn

an án àn
ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



ban ơn
(to grant a favor)



đan áo
(to knit a sweater)



bán hàng
(to sell)



tấm ván
(wood plank)



đàn ghi-ta
(guitar)



sàn nhà
(floor)



bản đồ
(map)



phản đối
(to protest)



tai nạn
(accident)

bạn bè



(friend)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

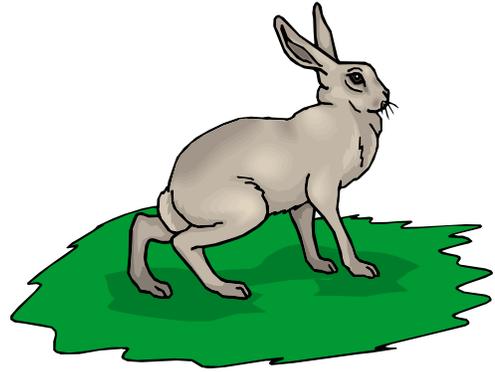
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói chứ** không để mất tự do.

**Ngữ vựng:**

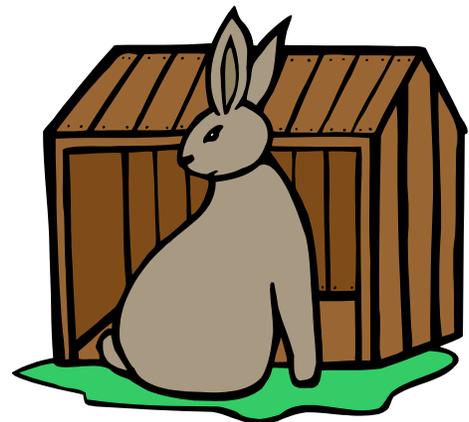
thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi lang thang:** to wander around; **ngoài đường:** on the street; **trông anh ốm yếu:** you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy đủ:** enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói chứ:** rather die from hunger but

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?

3. Thỏ nào mập hơn?



4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Cách dùng chữ: **bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, một chút**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm**

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay **bây giờ**.
3. Em mới ăn _____ với Bảo **lúc này**.
4. **Vừa rồi** mẹ mới đi _____ về.
5. **Lúc này** em thấy một _____ chạy ngang đây.
6. **Lát nữa** chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một **lát nữa** sẽ có phần _____ cho những học sinh đi học đúng giờ.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại. (*trở lại: come back*)
9. Cho tôi _____ **một chút** muối. (*muối: salt*)
10. Xin anh _____ chờ **một chút**.

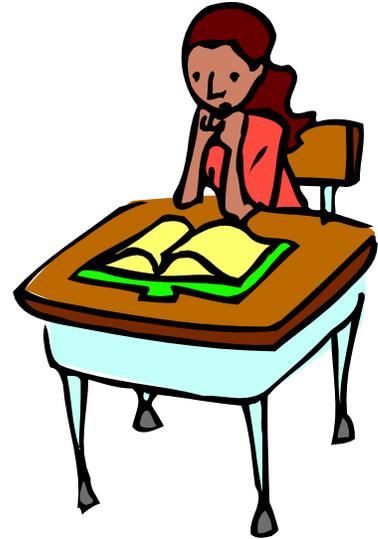


E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em vừa _____ một con quạ.
2. Em muốn _____ ti vi.
3. Em muốn _____ mẹ nấu cơm.
4. Em _____ đi cắm trại.
5. Em _____ dậy lúc sáu giờ sáng.
6. Em đi _____ lúc chín giờ tối.
7. Em muốn _____ nước dừa.
8. Em _____ sách hằng ngày.



(hằng ngày: everyday)

G. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. con một thấy em để

2. An thích sách đọc không

3. sữa uống mỗi em ngày

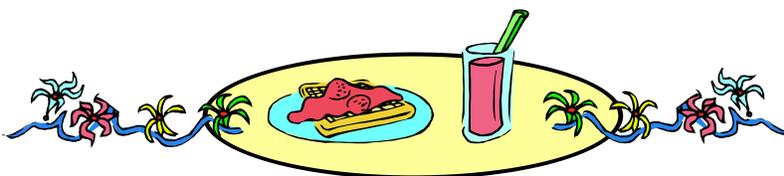
4. nay hôm em ngủ đi sớm

5. cơm ăn em ngày mỗi ba bữa

ăn ẵn ẵn
ẵn ẵn ặn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



căn nhà
(house)



săn bắn
(to hunt)



cái chăn
(blanket)



chó cắn
(dog bite)



**quần
ngắn**
(shorts)



ngựa vằn
(zebra)



sẵn sàng
(ready)



số chẵn
(even number)



mặt trời lặn
(sunset)



vị mặn
(saltiness)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.

**Ngữ vựng:**

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct;

lỗi: mistake; **không bao giờ:** never

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?

3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?



Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật.

Thí dụ: - bác sĩ, học sinh
- con gà, con dê

Dùng các danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư



1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.
2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.
3. Ba thích ăn canh chua _____ bông lau.
4. _____ của bác An không biết sủa. (sủa: to bark)
5. Em nghe thấy tiếng _____ gậy ở trong nhà.
6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.
7. _____ hay mặc áo màu vàng.
8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi _____ .



E. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. Việt Nam chúng người là em

2. thích giáo cô em Ngọc

3. tiệm là đây quần áo bán (tiệm: store)

4. mới em Trâm quen

5. cần chị ấy sách quyển

6. hiểu Sang bài không học

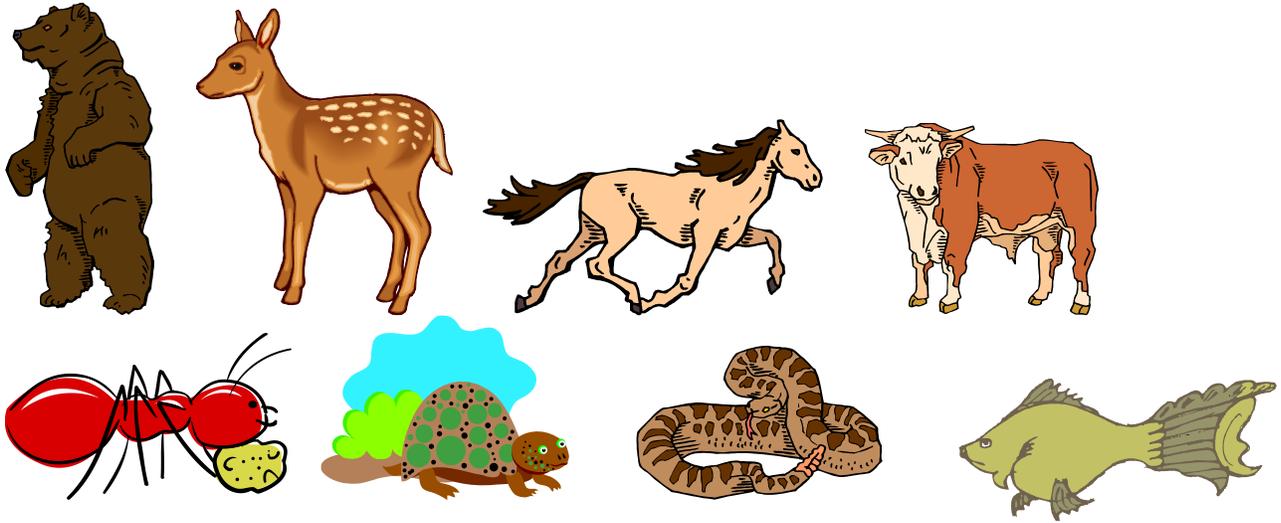
7. nay hôm mệt thầy em

8. em nhà bốn có người



G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con rùa.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



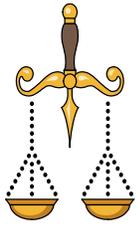
Bài học 3

ân ần ần
 ẩ ẩ ậ

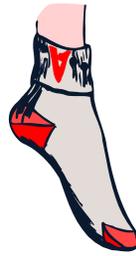
A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lấn	ngấn	nhấn	phấn	tấn	vấn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	chấn	khấn	lấn thấn	vấn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cái cân
(scale)



bàn chân
(foot)



sân chơi

(playground)



trần nhà
(ceiling)



viên phấn
(a piece of chalk)



dơ bẩn
(dirty)



cẩn thận
(careful)



quả mận
(plum)



cái nhẫn
(ring)



lần đầu
(first time)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

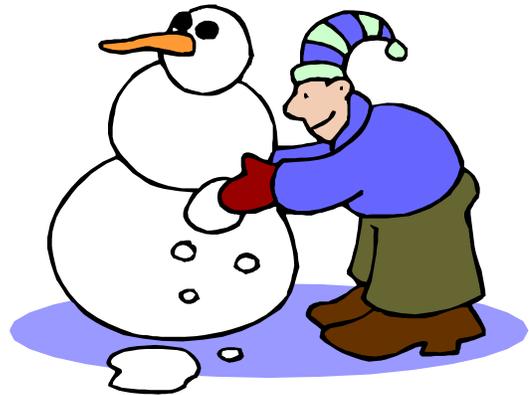
Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uy-n.”

Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”

**Ngữ vựng:**

mùa: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu thua**: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?



2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu Khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thầy, thật thà, nhà, giỏi, thương, sạch sẽ, món ăn, học bơi**

1. Em thường đi _____ vào ngày Chủ Nhật.
2. Ba má dạy em phải _____ người nghèo.
3. Mẹ biết nấu nhiều _____.
4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.
5. _____ Khả dạy chúng em phải ăn nói thật thà.
6. Ba dạy em phải rửa tay _____ trước bữa ăn.
7. Học sinh không nói dối là học sinh _____.
8. Anh Lân học _____ nên được thầy Tấn khen.



E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. ba Tuần bữa cơm ngày ăn

2. này có sách bài 30 học

3. thích em táo cam và

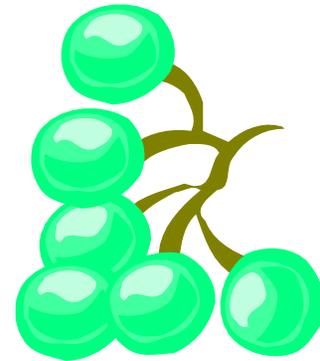
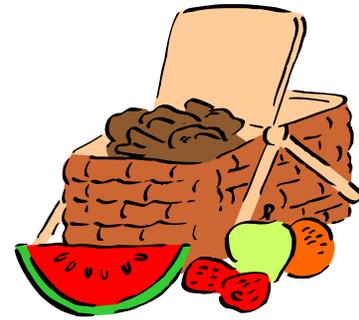
4. này trái lê không ngọt

5. này chua nho hơi

6. bữa 7 giờ tiệc bắt đầu sẽ lúc

7. Nhân lời vâng mẹ biết cha

8. học mùa nghỉ hè sinh vào được học



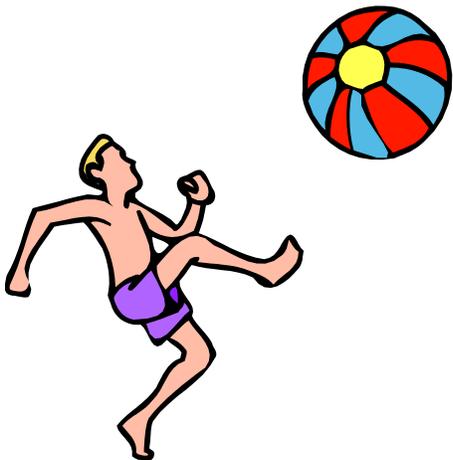
G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn.

Thí dụ: - giầy, áo, quần
- nhà thờ, trường học

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tóc, quần, xe đạp, chợ, báo, gà kho, căn nhà, tuổi, bài học, biển**

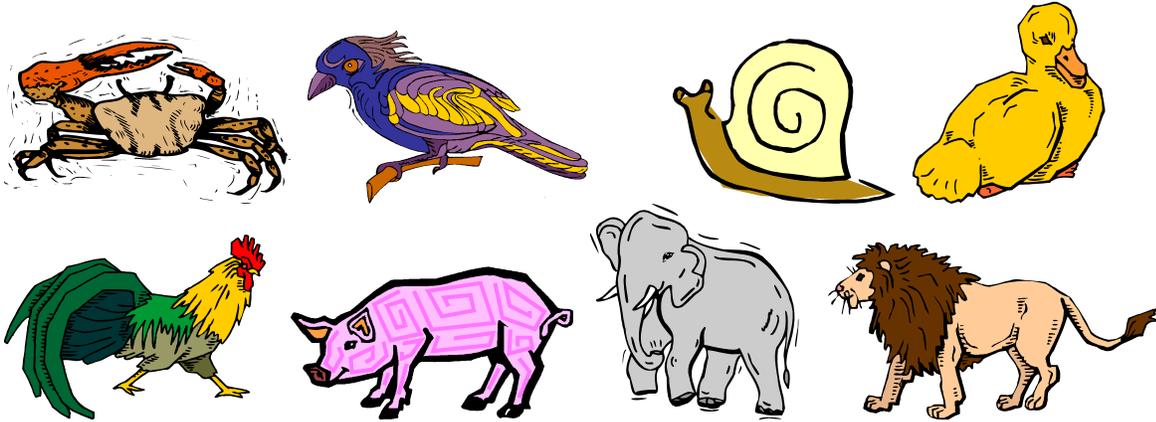
1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. Mái _____ của chị dài hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.
7. Chúng em thích đi tắm _____ mỗi khi trời nóng.
8. Mẹ thích đi _____ vào ngày thứ Bảy.



9. Tờ _____ này có 12 trang.
10. Bạn Hân kém Hân một _____.

H. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con cua.

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

9. _____

10. _____



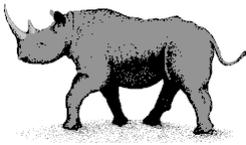
ác ạc ắc ặc
 ắc ặc

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	chắc	lắc	khắc	sắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	giắc	khắc	nhắc	tắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



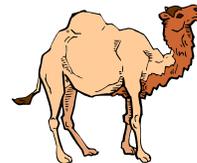
tê giác
(rhino)



cái thác
(waterfall)



thùng rác
(trash can)



lạc đà
(camel)



đi lạc
(to get lost)



**bắc
cực**



màu sắc
(color)



**mặc quần
áo**
(to wear clothes)



giấc ngủ
(sleep)



bậc thang
(step of a stair)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì tiền và chúc cho em một năm mới học hành **tần tới**. cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.

**Ngữ vựng:**

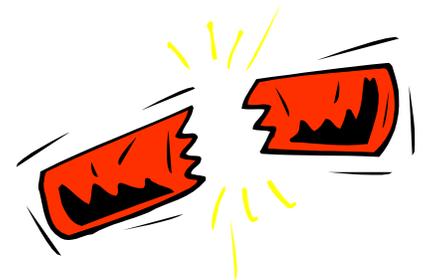
bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tần tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy Tết?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?

3. Em chúc ba má thế nào?



4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **em út, lớn nhất, chị hai, con út, con trưởng, anh hai**

1. Anh Đắc _____ nhà nên được gọi là anh cả.

2. Chị Hai _____ nhà nên

được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là

_____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

9. Chị lớn nhất nhà gọi là _____.

10. Anh lớn nhất nhà gọi là _____.



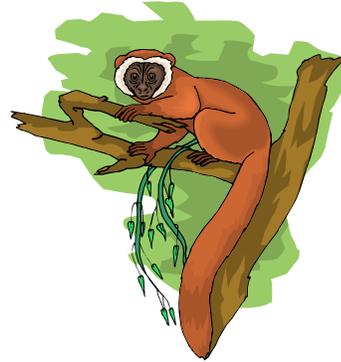
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con đẽ gậy.



6. Em bé khóc.
7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.
9. Ông nội đọc sách.
10. Anh Thái học bài.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. thứ đầu ngày tuần là Hai

2. sinh thứ nhật em Bảy của là ngày

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ

4. bà ngoại Hoa bé thương nhất

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. mọi xin người giữ lặng im

7. cái ghế cũ gãy bị đã

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được



áp ạp - ấp ặ - ập ập

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặp	chặp	lặp			
_____	_____	_____			
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



đáp lại
(to respond)



ngáp
(to yawn)



tháng Chạp
(December)



trái bắp
(corn)



ăn cắp
(to steal)



chấp tay
(to clasp hands)



cái cặp
(school bag)



vấp té
(to trip)



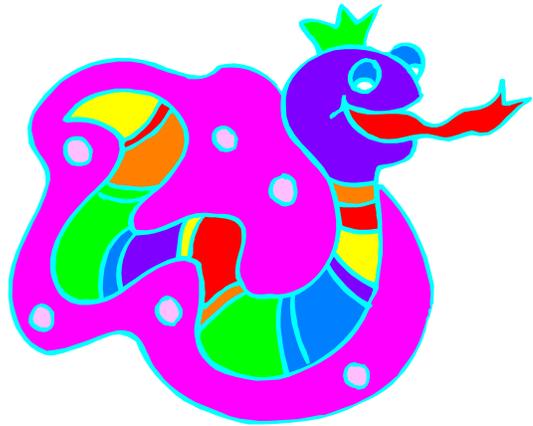
mập mạp
(fat)



tập hát
(to practice singing)

C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Màu Sắc**

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

**Ngữ vựng:**

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky;
da: skin; **cà tím:** eggplant; **lợt:** pale; **đậm:** dark

D. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ các số sau đây:

101: một trăm lẻ một

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mười

121: một trăm hai mươi một

125: một trăm hai mươi lăm

141: một trăm bốn mươi một

151: một trăm năm mươi một

999: chín trăm chín mươi chín

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.



Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Con thỏ ăn cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập học lớp lái xe.
5. Em đi xe đạp.
6. Chúng nó nói tiếng Việt.
8. Bà nội kể chuyện ngày xưa.
9. Bác Thu mua xe hơi mới.
10. Con cá bơi trong hồ.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. hai mươi có một tháng năm

2. giờ một có phút sáu mươi

3. phút một giây sáu có mười

4. một ngày hai mươi bốn có giờ

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba

6. tuần một ngày có bảy

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ

9. sửa nhà em chó thích con

10. Hoa mặc đẹp đầm chị áo



át ạt - ắt ặ - ắt ật

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bát

cát

hát

khát

mát

nhát

bạt

đạt

hạt

nạt

phạt

tạt

bắt

cắt

đắt

đắt

mắt

sắt

chặt

đặt

giặt

mặt

nhặt

vặt

bắt

cắt

chắt

mắt

rất

thắt

bật

chật

giật

lật

mật

trật

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)



bị phạt
(to be punished)



bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



bắt ngờ
(suddenly)



mật ong
(honey)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

**Ngữ vựng:**

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** to hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?

3. Cây tăm giữ chắc cái gì?



4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ các số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ một

1,004

một ngàn lẻ bốn

1,005

một ngàn lẻ năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

10,000: mười ngàn _____

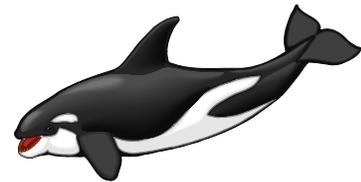
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.

Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Vân học bài Việt ngữ.
2. Cá voi sống ở biển.
3. Nam chạy nhanh hơn Lân.
4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà.
5. Vân không nghe lời chị nó.
6. Bác Đức đi bộ ở công viên.
7. Chị Lan rất sợ con giun.
8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay.
9. Ông cảnh sát đang chỉ đường ở ngã tư.
10. Mưa bão đã làm đổ căn nhà.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

em ém èm ẻm ễm ẹm
êem êem êem ểem ễem ệem

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____		
êm	chêm	nêm	rêm	thêm	
_____	_____	_____	_____	_____	
ẻm	đẻm	nẻm	chẻm	đẻm	nẻm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



anh em
(brothers)



cà rem
(ice cream)



xem xi nê
(to watch movie)



thua kém
(to be inferior)



ném banh
(to throw a ball)



thèm
ăn
(to
crave
for
food)



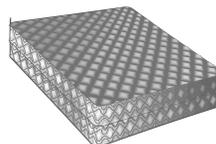
ngõ
hẻm
(alley)



thêm vào
(to add to)



đếm số
(to count the
numbers)



tấm nệm
(mattress)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón mà không dùng một chữ cho **đễ** nhớ?



Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vạy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con phải **cố gắng** học mới hiểu cái hay của tiếng Việt.

Ngữ vựng:

đễ: *easy*; **té:** *to trip, stumble*; **đổ:** *to fall*; **sập:** *to collapse*;
thực hành: *to practice*; **cố gắng:** *to make effort*

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ, rơi, ngã, rụng**

1. _____ quần (pant)
2. _____ mũ (hat)
3. _____ dép (sandal, thong)



4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____ (cột cờ: flag pole)



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông đốm. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa tím.
4. Con bò vàng đang ăn cỏ.
5. Đàn kiến đen bò vào nhà.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào vàng.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo đỏ.
8. Người đội nón vàng và mặc áo xám là ba của em.
9. Những người lính áo xanh cưỡi những con ngựa nâu.
10. Những đám mây xám đen sẽ đem tới cơn mưa lớn.



E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. chị đi ấy gót giày cao

2. anh muốn ấy không việc làm nhà

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: near sighted)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng

5. bé Chi ăn sô-cô-la cà rem thích (cà rem sô cô la: chocolate ice cream)

6. mưa cây gió đã làm thông đổ (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa

9. lá mùa thu rụng vào cây

10. không ra đồ tắm nước nên

en é n ẻ ẻ ẻ ẻ
 ên ên ên ẻn ẻn ẻn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bèn	chèn	đen	ghèn	hèn	kèn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻn	dẻ xẻn	bẻn lẻn	hẻn	ngẻn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻn	hẻn	lẻn	nẻn	trẻn	sẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻn	đẻn	hẻn	nẻn	mẻn	sẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bền

đèn

mền

nền

rền

sên

hỗn hển

bện tóc

nện

chó vện

(chó có vằn)



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



làm quen

(to make friend)

ghen ghét

(jealous)





cái kèn

(trumpet)



đèn

ngủ

(table lamps)



bên phải

(right hand side)



con sên

(slug)



bến xe lửa
(train station)



yêu mến
(love)



cái mền

(blanket)



đền thờ
(chapel, temple)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ Bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **đip** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **đip:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt ngữ vào ngày nào?

5. Em học tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó _____ hơn con cọp. (con cọp: tiger)

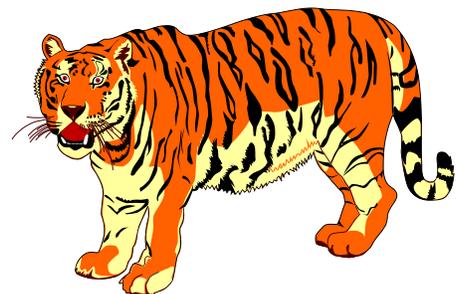
3. Hoa lan _____ hơn hoa cúc.

4. Cây dừa _____ hơn cây tre.

(cây tre: bamboo)

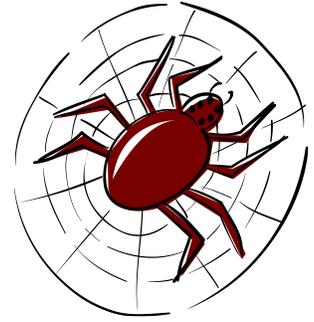
5. Em _____ thua anh Tào hai lớp.

6. Đội banh áo xanh đã bị _____.



(đội: team)

7. Em chạy không _____ bằng Trí.
8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (*đèn pin: flash light*)
9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.
10. Em _____ người Nhện hơn người Dơi.
(*người nhện: Spiderman; người dơi: Batman*)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (*cà chua xanh: young tomatoes*)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín. (*chín: ripe*)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.
9. Búp bê của Nhi mặc áo đầm màu vàng lợt.
10. Đây là những bong bóng đặc biệt và mắc tiền.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. mẹ rổ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ tiền

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thấy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. bị té em đầu bé sưng gối

8. mọi phải mang người giày màu trắng

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

Bài học 9

im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
in	tin	xin	chín	kín	tín
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhịn

mịn

rịn

xịn

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



im lặng
(quiet)



chim sẻ
(sparrow)



trái tim
(heart)



bị chìm
(to be sunk)



đi tìm
(to look for)



mỉm cười
(to smile)



lòng tin
(trust)



táo chín
(ripe apple)



nhìn
thấy
(to see)



nhịn ăn
(to fast)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu. Con mèo kêu meo meo. Con vịt kêu cạc cạc. Con gà mái kêu cục tác. Con gà trống **gáy** ồ ó o. Con heo kêu ụt ịt.



An thêm vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

áo, cuốn, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghé, mua

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.

2. Hàng _____ đầu để dành cho các em nhỏ.

3. Con _____ thích ăn chuối.



4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giày số năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.
- Con chó đang ngủ.

Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con trai cả)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (chị ấy, giày cao gót)

6. (bạn Thu, áo đầm đi học)

7. (bé Chi, cà rem)

8. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

9. (chú Sam, San Diego)

10. (nhà em, đường Flower)



ép ẹp - êp ệp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chép

dép

kép

lép

phép

tép

bẹp

dẹp

đẹp

kẹp

nẹp

xẹp

bếp

nếp

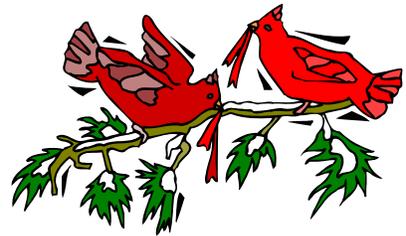
xếp

rếp

chíp

híp

nhíp

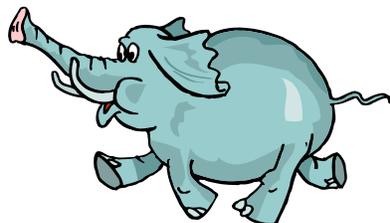


bíp

díp

kíp

nhíp

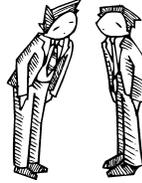


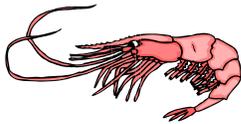
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



ghi chép
(to write down)

lễ phép
(politeness)

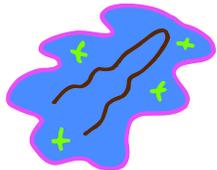




con tép
(small shrimp)



đẹp lép
(flat)



cái kẹp tóc
(hair pin)



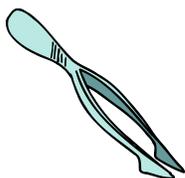
sắc đẹp
(beauty)



nhà bếp
(kitchen)



gạo nếp
(sweet rice)



cái nhíp
(tweezers)



bắt kịp
(to catch)

ét ẹt - êt ệt - ít ịt

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chet	đet	ket	nghet	tet	vet
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chét	hét	kết	lét	tét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dệt	hệt	mệt	phệt	sệt	vệt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịt	mịt	nịt	tịt	thịt	vịt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



hạng bét
(lowest grade)



mùi khét
(burning smell)



mũi tẹt
(flat nose)



kẹt xe
(traffic jam)



**mệt
mỏi**
(tired)



giống hệt
(look exactly alike)



hít vào
(to inhale)



một lít
(a liter)



thịt bò
(beef)



dây nịt
(belt)

Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giơ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giơ tay và nói:

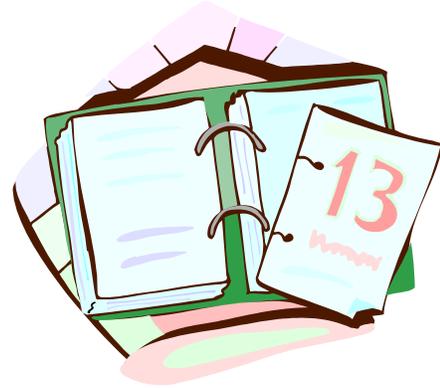
- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giơ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.

**Ngữ vựng:**

quà Giáng Sinh: *Christmas gift*; **ngày nhập học:** *first day of school*; **cuối cùng:** *at the end*; **kết luận:** *to conclude*; **quan trọng:** *important*; **phí:** *waste*

E. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mỗi tháng có mấy tuần?

G. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.
2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.
3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.
4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên giường.
5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.
6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.
7. Em chỉ có _____ anh trai.
8. Em chạy bộ _____ ngày.
9. Em chỉ có _____ cây viết chì.
10. _____ tuần ba chỉ nghỉ làm _____ ngày.



H. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ông ấy, áo màu nâu)

2. (chị Ba, áo dài tím)

3. (cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (cô Loan, dép màu đỏ)

5. (bé Toàn, vợ màu trắng)

6. (ông nội, khăn đóng)

7. (dì Tám, áo bà ba)

8. (ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: *cane*)

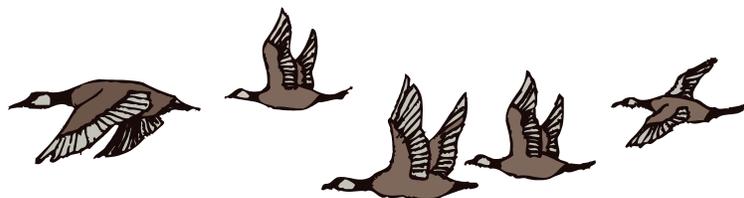
9. (anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: *watch*)

10. (bác Nhài, nhẫn hạt xoàn) (nhẫn hạt xoàn: *diamond ring*)

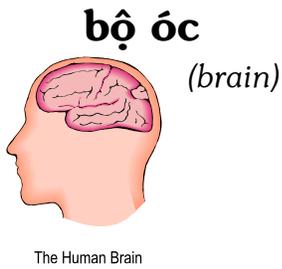
éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

Sa Đéc	méc	téc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
óc	cóc	dóc	móc	tóc	thóc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cọc	chọc	lọc	mọc	rọc	sọc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ôc	côc	gôc	lôc	môc	tôc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cộc	độc	hộc	lộc	mộc	tộc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:





















C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Bà nội nói ở Việt Nam có nhiều mưa nên có nhiều loại rau. Người Việt sống ở **đồng quê** thường ăn tôm cá bắt được ngoài đồng. Họ **ít khi** có thịt heo hay thịt gà để ăn. Vì thế các món ăn làm ra không dùng **dầu mỡ** nhiều. Món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến. Các món ăn trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

**Ngữ vựng:**

loại: kind; **đồng quê:** countryside; **ít khi:** seldom; **dầu:** oil;
mỡ: fat

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vì sao ở Việt Nam có nhiều rau?

2. Người dân quê Việt Nam thường ăn tôm cá bắt được ở đâu?

3. Các món ăn được trẻ em Việt Nam ưa thích là gì?

Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba _____ xe hơi đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em sẽ _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo thích _____ cây. (to climb)
9. Bà nội thích _____ chuyện. (to talk)
10. Câu trả lời đó đã _____. (wrong)

E. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kia! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)

10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)

G. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (anh Tân, hơn em) _____

2. (em, bằng Thu) _____

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (trái bưởi: grapefruit)

6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (pao: pound)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)

om óm òm ỏm ỗm ọm ôm ốm ồm ỗm ộm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

mỏm

ngỏm

tỏm

mỡm

khọm

sọm

ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

dôm

nhôm

xôm

côm

nôm

trôm



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



trông nom
(to look after)

mỏ núi
(mountain top)





lon nhôm
(aluminum can)



gồm có
(to consist of)

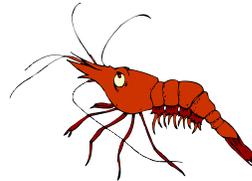
ngồi xổm
(to



squat)

trái khóm
(pineapple)





con tôm
(shrimp)



**ốm
đau**
(sick)



**chồm
lên**
(to
jump
up)



kẻ trộm
(burgler)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

**Em Sẽ Cao Hơn**

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày

và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh.

Nhất định em sẽ cao hơn.

Ngữ vựng:

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?



3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Chị Hai đã làm mất chìa _____ . (key)
2. Bé Hoa _____ thật hay. (to sing)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (to rain)
4. Ông nội có bộ râu _____. (long)
5. Tâm sẽ cố _____ học tiếng Việt. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh. (28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Má đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chúng nó, đá banh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp tiếng Việt, 1 giờ trưa)

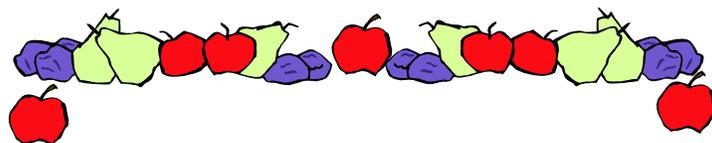
9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là)

on ón òn ỏn õn ọn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	son	thon
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn		nỏn nà	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn ôn ờn ỏn ốn ộ

ôn chôn đôn khôn nôn thôn

bôn chôn đôn khôn tớn vôn

bôn đôn đôn hôn tớn vôn

ỏn bởn hỏn hẻn tớn

hỗn độ **lộ** **bậ** **ậ** **trộ**

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



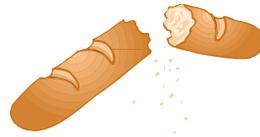
đồ ăn ngon
(good food)



phân bón



ngón tay
(finger)



bánh mì giòn
(crunchy bread)



hòn đảo
(island)



dao nhọn
(pointed knife)



ôn bài
(to review)



tốn kém
(expensive)



linh hồn
(soul)



bổn phận
(responsibility)



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.

**Ngữ vựng:**

tình bạn: *friendship*; **chế diễu:** *make fun*; **cảm nghĩ:** *feeling*;

ngăn cản: *stop*; **điều sai:** *wrong thing*; **quên:** *to forget*; **lời**

hứa: *promise*; **sự thật:** *the truth*

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

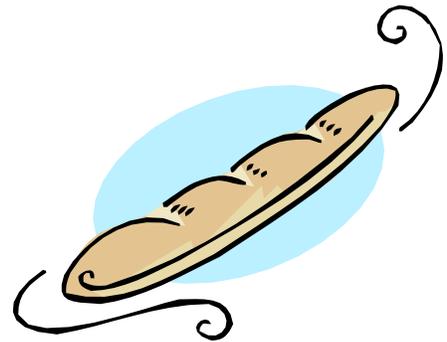
3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **uống, phở, chanh, mì, sữa, cá, ngon, canh, kho, sáng**



1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích món _____ khổ qua.
4. _____ là món ăn mà ai cũng thích.
5. Em thường uống _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uống cà phê mỗi buổi _____.
7. Em thích uống nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____.
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.

E. Đặt câu với phần gợi ý cho sẵn.

1. (ba má em sinh ở...)

2. (em học Việt ngữ ở...)

3. (em đi học lúc...)

4. (em thích ăn...)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc...)

7. (em nghỉ hè vào tháng...)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày...)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày...)

10. (Chủ Nhật là ngày em ...)

ôm ớm ờm ỏm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bơm	cơm	đơm	rơm	thơm
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
cớm	chớm	gớm	mớm	sớm
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bờm	nờm nợp	sờm sỡ		
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bờm xờm	đờm	lờm chờm		
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
rờm	tờm	ỡm ờ		
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bợm	hợm	ngợm		
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____



ơ ớ ờ ở ỡ ợ ợ

ơ ơ ờ ở ỡ ợ

ớ ơ ở ợ

ờ ở ở ợ

ơ ờ ở ở ợ

ợ ở ở ở



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cơm chiên
(fried rice)

mùi thơm
(fragrance)





sáng sớm
(early in the morning)



bờm ngựa
(horse mane)



cọ sơn
(paint brush)



cơn gió
(a gust of wind)



giỡn chơi
(to joke, tease)



ớn lạnh
(to feel chilly)



giận hờn
(to resent)



dữ tợn
(cruel)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi Sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của Sư tử thì Chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để Sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?

3. Tiếng kêu lớn của Sư tử gọi là gì?

4. Chuột đã cứu Sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn**

1. Con chó của em rất _____.
2. Sau khi mua cà rem, em _____
ba đô la.
3. Năm nay em _____ năm ngoài
hai inh (*inch*).
4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____
ngon.
5. _____ của người học sinh là phải học.
6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San
Diego.
7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.
8. Mỗi người đều có một _____.
9. Việt ngữ là _____ mà em ưa thích.
10. Mặt trăng đêm nay thật _____.



E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em muốn...)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học...)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10. (em quen...)

óp ọp - ồp ộp - ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bóp	chóp	góp	hóp	móp	tóp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cọp	dọp	gọp	họp	vọp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bốp	cốp	lốp	sốp	tốp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bộp	chộp	gộp	hộp	sộp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chớp	hớp	khớp	lớp	nhớp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bợp	chợp	hợp	lợp	ngợp	rợp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cái bóp
(wallet)

PHIẾU GIỮ A RECORDING BOARD



đóng góp
(to contribute)



con cọp
(tiger)



hội họp
(to meet)



lốp xe
(tire)



hộp quẹt
(match box)



lợp mái nhà
(to roof a house)



tia chớp
(lightning)



hợp lý
(reasonable)



hớp nước
(a sip of water)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bóp, con cạp, lốp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp, chộp núi**

1. Hãy bỏ các cây viết vào trong một _____.
2. Trời mưa thường có _____.
3. Trên _____ có đầy tuyết.
4. Đoàn xiếc này có _____ màu trắng.
5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
8. Chú Thu làm thợ _____.
9. Trường em có mười lăm _____.
10. Hôm nay Lân không _____ bài tập làm ở nhà cho cô giáo.



ót ọt - ốt ột - ớt ợt

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bót

chót

hót

lót

mót

sót

bọt

gọt

lọt

mọt

nhọt

sọt

cót

chốt

hốt

lốt

mốt

tốt

bột

cột

đột

hột

lột

nhột

ớt

bớt

nhớt

rớt

thớt

vớt

chợt

dợt

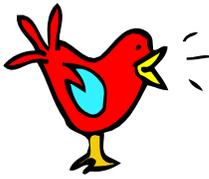
đợt

lợt

nhợt

vợt

Đ. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chim hót
(birds sing)



còn sót
(to miss out)



lột vỏ
(to peel)



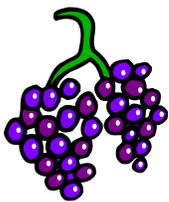
bọt xà bông
(soap bubble)



hốt rác
(to clean up trash)



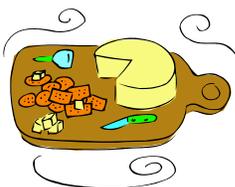
bột mì



hột nho
(grape seed)



ớt cay
(hot pepper)



cái thớt
(chopping board)



màu vàng lợt
(pale yellow)

E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đót, nhót, bột, cột, hớt, vớt, vớt

1. Cô Dung làm thợ _____ tóc.
2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.
3. Ba không thích ăn bánh _____.
4. Có con chim đang _____ trên cành cây.
5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.
6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.
7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.
8. Biết ơn là một tính _____.
9. Bánh mì làm bằng _____ mì.
10. Ba mang xe ra tiệm sửa xe thay _____.

G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Vào một ngày mùa hè **nóng nực**, Cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đờ khát**.” Cáo **bèn lúi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị**

hụt. Một lần, hai lần, rồi ba lần, Cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, Cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** to prepare to jump; **nhảy lên:** to jump up; **bị hụt:** to be missed; **chua:** sour; **ai:** (means) nobody

H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

I. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em sẽ...)

2. (em sẽ...)

3. (em đã...)

4. (em đã...)

5. (em đang...)

6. (em đang...)

7. (em phải...)

8. (em phải...)

9. (em nên...)

10. (em nên...)

úc ục - ước ược
 út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bựt	cựt	hựt	lựt	nhựt	vựt

dứt **đứt** **lứt** **mứt** **nứt** **sứt**

dựt **nhựt**



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chúc mừng
(to congratulate)



túc cầu
(soccer)



cục đá
(a piece of rock)



địa ngục
(hell)



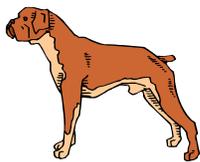
nhức đầu
(headache)



tức giận
(angry)

Lớp 2

Tên: _____



chó đực
(male dog)



bút mực
(ink pen)



lụt lội
(flooded)



quần cụt
(short)



gạo lứt
(brown rice)

Last Days

chấm dứt
(to end)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**.

Giọng cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và tập đọc **từng**

chữ. Cô Tâm giúp chúng em hiểu bài nhanh. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô.



Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **kính trọng:** *to respect*

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Cô Tâm dạy chúng em những gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **trận bão, thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chấm dứt, con út, bút chì**

1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.

2. Bà nội ra công viên tập _____.

3. Ti vi đang nói tin tức về _____.

4. Cô giáo _____ em thi đấu hạng nhất.



5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người con nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Sợi dây thừng đó sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là _____.
14. Lực cần phải gọt mấy cây _____. (gọt: to sharpen)



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

- Thí dụ:
- Đức thích màu gì?
 - Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới.

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa thế nào? _____

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

9. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

10. Em thấy một con két màu xanh.



uê uê uê uệ
 úy ủy ãy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

khuê	huê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huê	tuê	thuê	huê	xuê xòa
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	tuệ	hậu duệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	ma túy
_____	_____	_____	_____	_____
ủy	hủy	tủy	thủy	lũy
_____	_____	_____	_____	_____
lụy	ngụy	nhụy	thụy	
_____	_____	_____	_____	
cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

cụp

chụp

sụp

lụp xụp

lặn ngụp

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



thuê nhà

(to rent a house)



đánh thuế

(to tax)



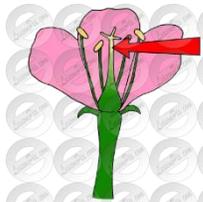
hoa huệ

(lily)



thâm thúy

(deep thinking)



nhụy hoa

(flower pistil)



phá hủy

(to demolish)



tàu thủy

(ship)



lũy tre

(bamboo cluster)

Lớp 2



cái
cúp

(trophy)

Tên: _____



núp đằng

sau

(to hide behind)



xúp gà

(chicken broth)



chụp banh

(to catch a ball)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.

Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.



Ngữ vựng:

ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb; **trúng:** right on;
vô tình: without intention; **chung quanh:** around; **đậu:**
 landing, perching; **âm chỉ:** to mean; **may mắn:** luck; **cũng**
giống như vậy: just like that

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ**



- Mọi người đi làm đều phải _____.
- Cơn bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
- Anh em trong nhà phải _____ nhau.
- Mẹ thích mùi thơm của _____.
- Mẹ nấu món _____ măng cua.
- Anh Huy đang học _____.
- Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
- Đây là _____ hạng nhất về chạy đua của Quý.
- _____ là tàu chạy bằng động cơ.
(động cơ: engine)
- Khuê đang _____ về chuyển đi chơi ngày mai.



Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại các câu mệnh lệnh theo câu cho sẵn.

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lội



4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

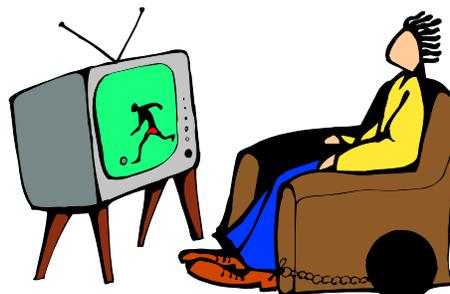
6. anh John thích chơi túc cầu lắm

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chùng chó cắn

9. quên nước mang uông dùng theo

10. ti vi tắt hãy lập ngay tức



um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chum	khum	sum họp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chùm	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
chụm	ngụm	vụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sụn

vụn

đụn

lụn

mụn

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



sum họp
(to gather)

cười chúm



chím
(to smile)



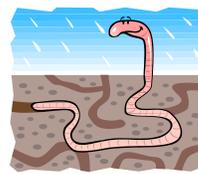
chùm nho
(bunch of grapes)



tôm hùm
(lobster)



ngụm nước
(a mouthful of water)



con giun
(earth worm)



sún răng
(missing teeth)



bùn lầy
(muddy)

Lớp 2



bún bò Huế

Tên: _____



giấy vụn
(scrap paper)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Vào đời vua Hùng Vương thứ Sáu, ở **làng Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.

Hôm ấy cậu bé bỗng nói được.

Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!



Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.

Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người

lập đền để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Ngữ vựng:

làng Phù Đổng: (*Phu Dong Village*) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

Lớp 2

giặc: (*invaders*) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

xâm chiếm: (*to invade then occupy*) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

sứ giả: (*king's ambassador*) nghĩa

trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

ban: (*to bestow*) cho

áo giáp: (*armour*) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta

phi: (*to gallop*) phóng nhanh

lập đền: (*to build a temple*) dựng một nơi để thờ cúng

thờ cúng: (*to worship*)

phong: (*to reward*) ban cho

Tên: _____



D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưới ngựa đi đâu?

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị bệnh _____.
2. Chị Mai rất sợ những _____ ở ngoài vườn.
3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua. (*thịt cua: crab meat*)
4. Em có nhiều _____ để mặc.
5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.
6. Bạn có cái _____ trên mặt.
7. Bữa tiệc cưới của cô Vân có món _____.
8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.
9. Chú Kỳ là người _____ nhất trong gia đình.
10. Bên bờ sông có nhiều _____. (*bờ sông: river bank*)

**E. Đặt câu mệnh lệnh với chữ cho sẵn.**

1. (hãy)

2. (hãy)

3. (dùng)

4. (dùng)

5. (không được)

6. (phải)

7. (coi chừng)

8. (coi chừng)



Lớp 2

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. b_____ hang *(to sell goods)*
2. một ng_____ *(one thousand)*
3. b_____ bè *(friends)*
4. săn b_____ *(to hunt)*
5. ngựa v_____ *(zebra)*
6. s_____ sàng *(to be ready)*
7. kh_____ tắm *(towel)*
8. b_____ chân *(foot)*
9. cẩn th_____ *(careful)*
10. cái nh_____ *(ring)*

C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. con chó em tên của là Lu

2. nay hôm ngày là thứ Hai

3. dơ áo bị đã em

4. táo ngọt trái này rất

5. người em có thân ba bạn

6. thích hồng hoa vàng màu em

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em

8. sách quyển có hình nhiều này

9. con mèo hơn con chuột lớn

10. em chiếc đạp xe muốn một

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. cái th_____ (water fall)
2. thùng r_____ (trash can)
3. màu s_____ (color)
4. trái b_____ (corn)
5. ch_____ tay (to clasp hands)
6. t_____ hát (to practice singing)
7. bắt n_____ (to bully)
8. rửa m_____ (to wash one's face)
9. m_____ ong (honey)
10. gi_____ quần áo (to wash clothes)

C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. Bảy thứ đi mẹ theo em chợ

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất

3. nghỉ làm được mai ba ngày

4. mùa hè được em trại đi cắm

5. rơi tuyết đông mùa vào

6. voi sống cá biển ở

7. bé nói mới em biết

8. ăn muốn không cơm em chiên

9. chó con có em nâu màu

10. bạn Hòa em của tên là

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. th_____ ăn (*to crave for food*)
2. đ_____ số (*to count numbers*)
3. x_____ xi nê (*to watch movie*)
4. gh_____ ghét (*jealous*)
5. cái k_____ (*trumpet*)
6. cái m_____ (*blanket*)
7. trái t_____ (*heart*)
8. m_____ cười (*to smile*)
9. lòng t_____ (*trust*)
10. táo ch_____ (*ripe apple*)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (chú Báu, Việt Nam)

4. (lớp Việt ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. s____ nhà (*floor*)
2. b____ đồ (*map*)
3. s_____ sàng (*ready*)
4. cẩn th____ (*careful*)
5. ch_____ tay (*to clasp hands*)
6. tê gi_____ (*rhino*)
7. ch_____ sẻ (*sparrow*)
8. bị ch_____ (*to be sunk*)
9. nh_____ ăn (*to go without food*)
10. b____ phải (*right hand side*)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bố em, 7 giờ sáng)

2. (chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Hà, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo) (*báo: newspaper*)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm tra 4 (bài 10 – 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. lễ ph_____ (*politeness*)
2. sắc đ_____ (*beauty*)
3. nhà b_____ (*kitchen*)
4. th_____ bò (*beef*)
5. m_____ mỏi (*tired*)
6. mũi t_____ (*flat nose*)
7. con c_____ (*toad*)
8. g_____ cây (*foot of a tree*)
9. trái kh_____ (*pinneapple*)
10. kẻ tr_____ (*burglar*)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (thầy, chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (bà nội thương...)

9. (em thích ...)

10. (mẹ muốn...)

Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. ng_____ tay (finger)
2. bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. mùi th_____ (fragrance)
6. giận h_____ (to resent)
7. b_____ ngựa (horse mane)
8. con c_____ (tiger)
9. h_____ quẹt (match box)
10. h_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (em đã...)

9. (em vừa gặp...)

10. (em cố gắng...)

Bài kiểm tra 6 (bài 16 – 18)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. chim h_____ (bird singing)
2. l_____ vỏ (to peel)
3. b_____ mì (flour)
4. c_____ đá (a piece of rock)
5. chó đ_____ (male dog)
6. chấm d_____ (to end)
7. ch_____ mừng (to congratulate)
8. th_____ nhà (to rent a house)
9. x_____ gà (chicken broth)
10. ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. s_____ họp *(to meet)*
2. ch_____ nho *(bunch of grapes)*
3. l_____ lội *(flooded)*
4. ch_____ mừng *(to congratulate)*
5. cái th_____ *(chopping board)*
6. cái b_____ *(wallet)*
7. gi_____ chơi *(to joke)*
8. t_____ kém *(expensive)*
9. h_____ đảo *(island)*
10. ngồi x_____ *(to squat)*

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quân)

10. (giày)
